

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 934 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân khu vực văn phòng, khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 1,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà ăn và nhà ở công nhân, khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 4,4 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phòng hóa nghiệm, khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 0,5 m³/ngày đêm.

Đối với nguồn nước thải làm mát lò; nước thải làm nguội xỉ thải và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được sử dụng tuần hoàn phục vụ quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy không thải ra ngoài môi trường, không phải thực hiện cấp phép xả thải đối với các nguồn thải này.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng thải 01: Gồm nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân khu vực văn phòng) và nguồn số 03 (nước thải phòng hóa nghiệm)

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước chung của khu vực xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

2.1.2. Vị trí xả nước thải

- Cửa xả phía Nam dự án, trước khu vực nhà hoá nghiệm xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Tọa độ: X(m): 2525270; Y(m): 585018 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰).

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng 2 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về nước thải sinh hoạt, Cột B - quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt); Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B - quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 40:2011/ BTNMT giá trị C (Cột B)	QCVN 14:2008/ BTNMT giá trị C (Cột B)	
1	pH	-	5,5 ÷ 9,0	5 - 9	06 tháng/lần
2	TSS	mg/l	100	100	
3	TDS	mg/l	-	1000	
4	COD	mg/l	150	-	
5	BOD ₅	mg/l	50	50	
6	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	0,5	4	
7	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	-	10	
8	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	-	50	
9	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	-	10	
10	Fe	mg/l	5	-	
11	Hg	mg/l	0,01	-	
12	As	mg/l	0,1	-	
13	Pb	mg/l	0,5	-	
14	Mn	mg/l	1	-	
15	Zn	mg/l	3	-	
16	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	-	
17	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	-	20	
18	Tổng chất HDBM	mg/l	-	10	
19	Coliform	MPN/ 100ml	5.000	5000	

2.2. Dòng thải 02: Nguồn thải 02 (nước thải sinh hoạt khu vực nhà ăn và nhà ở công nhân).

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Khu đất phía Tây dự án (sát khu vực hàng rào sau nhà ở công nhân) xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

2.2.2. Vị trí xả nước thải

- Cửa xả sau bể tự hoại khu vực nhà ăn và nhà ở công nhân.
- Toạ độ vị trí xả nước thải: X(m): 2525474; Y(m): 584836; (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰).

2.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng 4,4 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B - quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/ BTNMT giá trị C (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần
2	TSS	mg/l	100	
3	TDS	mg/l	1000	
4	BOD ₅	mg/l	50	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	4	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	50	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	10	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20	
10	Tổng chất HDBM	mg/l	10	
11	Coliform	MPN/100ml	5000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước làm mát lò, thiết bị: Được thu gom bằng mương dẫn về bể lắng thể

tích 80 m^3 , chia 2 ngăn và bể làm mát thể tích 3.600 m^3 , chia 4 ngăn để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải: Thu gom về bể xử lý thể tích $27,36 \text{ m}^3$ để xử lý, sau đó tuần hoàn.

- Nước thải phòng hóa nghiệm: Được thu gom bằng ống nhựa về bể xử lý có thể tích 1 m^3 gồm 2 ngăn xử lý và bể lắng thể tích $1,4 \text{ m}^3$.

- Nước làm nguội xỉ thải: Được làm nguội tại bể thể tích 38 m^3 , sau đó theo mương dẫn vào bể 2 ngăn để làm mát và lắng với thể tích mỗi ngăn: Ngăn 01 là 195 m^3 , ngăn 02 là 47 m^3 .

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom về 3 bể tự hoại, tổng thể tích $26,72 \text{ m}^3$ (01 bể tại khu nhà điều hành với dung tích là $7,92 \text{ m}^3$; 01 bể tại khu nhà vệ sinh ở khu vực nhà ăn, nhà ở công nhân với dung tích là 8 m^3 ; 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh gần khu vực sản xuất với thể tích $10,8 \text{ m}^3$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát lò, thiết bị:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước làm mát lò, thiết bị → bể lắng 2 ngăn → bể xử lý làm mát gồm 04 ngăn → tuần hoàn tái sử dụng, không xả ra môi trường.

- Thuyết minh quy trình xử lý: Nước làm mát lò được dẫn về bể xử lý bằng mương dẫn với chiều dài 150 m, kích thước rộng x cao (0,6 x 0,6)m, kết cấu mương xây gạch block, nước từ mương dẫn vào bể lắng 2 ngăn thể tích 80 m^3 , kích thước dài x rộng x sâu (10 x 4 x 2)m, sau bể lắng 2 ngăn nước được dẫn qua bể làm mát 4 ngăn, với thể tích mỗi ngăn 900 m^3 , kích thước mỗi ngăn dài x rộng x sâu (20 x 15 x 3)m, tổng thể tích của bể là 3.600 m^3 . Kết cấu bể BTCT. Nước thải sau quá trình làm mát tại ngăn thứ 4 của bể nước được bơm tuần hoàn lại cho quá trình làm mát lò, không có nước thải thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: $10.800 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → bể xử lý 03 ngăn → tuần hoàn cho quá trình xử lý, không thải ra môi trường.

- Thuyết minh quy trình: Toàn bộ nước từ quá trình xử lý khí thải được thu gom xử lý tại bể 03 ngăn bố trí cạnh vị trí đặt ống khói với thể tích $27,36 \text{ m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là (4 x 3,8 x 1,8)m. Kết cấu: Bể xây bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng mác 75, trát 2 lần, mỗi lần dày 15, đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Tấm đan đáy bằng bê tông cốt thép mác 200. Tại ngăn cuối cùng (ngăn thứ 3) bổ sung thêm vôi và bố trí máy bơm sau đó bơm tuần hoàn lại cho quá trình xử lý.

- Công suất thiết kế: $110 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong ($\text{Ca}(\text{OH})_2$) khoảng 110 mg/ngày, khối lượng vôi sử dụng khoảng 3 kg/ngày.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải phòng hóa nghiệm:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → bể xử lý 02 ngăn → mương thoát nước mặt → bể lắng → thải ra môi trường.

- Thuyết minh quy trình: Toàn bộ nước thải từ phòng hoá nghiệm được thu gom xử lý tại bể 02 ngăn bố trí đằng sau phòng hoá nghiệm với thể tích 1 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2 x 1 x 0,5)m. Sau bể 2 ngăn, nước thải hóa nghiệm được dẫn theo mương thoát nước mặt với chiều dài x rộng x sâu (15 x 0,3 x 0,2)m vào bể lắng thể tích 1,4 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2 x 1 x 0,7)m. Tại các bể sẽ bổ sung vôi để xử lý nước thải, nước thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường theo hệ thống mương thoát của nhà máy.

- Công suất thiết kế: 6 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Khối lượng vôi sử dụng khoảng 0,3 kg/ngày.

1.2.4. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể tự hoại → mương thoát nước mặt → thải ra môi trường.

- Thuyết minh quy trình xử lý:

+ Nhà máy đã đầu tư xây dựng với tổng số bể tự hoại là 03 bể, với tổng dung tích 26,72 m³. Trong đó: 01 bể tại khu nhà điều hành với dung tích là 7,92 m³ (xây mới), kích thước (dài x rộng x sâu) là (3 x 1,6 x 1,65)m; 01 bể tại khu nhà vệ sinh ở khu vực nhà ăn, nhà ở công nhân với dung tích là 8m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (3 x 1,6 x 1,7)m; 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh gần khu vực sản xuất với thể tích 10,8 m³ (xây mới), kích thước (dài x rộng x sâu) là (3 x 2 x 1,8)m.

+ Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Bể xử lý được thiết kế với cấu tạo như hình 4, bao gồm 3 ngăn: ngăn xử lý yếm khí, ngăn lắng ngang và ngăn xử lý hiếu khí tùy tiện. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải với thời gian lưu từ 2 - 4 ngày, dưới tác dụng của các vi sinh vật kỵ khí, các tác nhân ô nhiễm được phân huỷ rất cao.

- Công suất thiết kế: 13,5 m³/ngày.

- Hoá chất sử dụng: Định kỳ 3 - 6 tháng/lần bổ sung men vi sinh xuống bể tự hoại để xử lý. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý đảm bảo các chỉ tiêu phân tích đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT.

1.2.5. Công trình xử lý làm nguội xỉ thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước làm nguội xỉ → bể chứa → do bay hơi và ngấm vào xỉ.

- Thuyết minh quy trình: Công ty đã đầu tư xây dựng 01 bể chìm, theo hình nghiêng với tổng thể tích khoảng 38 m³, kích thước rộng 5 m, dài 8 m, độ sâu nghiêng từ 0,5 - 1,5m. Sau khi ra lò, toàn bộ lượng xỉ thải sẽ được tập trung vào bể làm mát, sau khi xỉ thải được làm mát sẽ vận chuyển sang bãi chứa xỉ thải. Xỉ thải mỗi mẻ sau khi được làm mát sẽ vận chuyển sang bãi chứa, dung tích bể đủ để làm mát xỉ thải đảm bảo nước thải không bị chảy ra ngoài. Nước làm mát xỉ một phần theo mương dẫn với chiều dài x rộng x sâu (30 x 0,6 x 1)m (có dầy tấm đan bê tông) vào bể 2 ngăn để làm mát và lắng với thể tích mỗi ngăn: Ngăn 01 là 195 m³, ngăn 02 là 47 m³. Nước đập xỉ sau khi lắng và làm mát sẽ được bơm tuần hoàn lại cho quá trình đập xỉ khi chuẩn bị ra lò tiếp theo. Ngoài ra, một phần nước trong bể đập xỉ sẽ bị mất đi do bay hơi và nước ngấm vào xỉ, lượng nước này sẽ được bơm bổ sung.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra các bể xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, cải tạo, sửa chữa kịp thời nếu phát hiện hư hỏng.

- Định kỳ nạo vét hệ thống mương rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải. Thực hiện các biện pháp quản lý nước mưa chảy tràn đảm bảo tiêu thoát nước tốt trong khuôn viên nhà máy và khu vực xung quanh.

3.3. Thực hiện nghiêm túc đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ quy định tại Phần A Phụ lục.

3.4. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của dự án xả ra ngoài môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số 934 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải phát sinh từ ống khói lò luyện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả nước thải:**

- Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy luyện feromangan Trùng Khánh, Cao Bằng xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Tọa độ: X(m): 2525455; Y(m): 0585129 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Lưu lượng tối đa 80.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra ngoài theo ống khói, xả liên tục nhưng lưu lượng không đồng đều, tùy thuộc vào quy trình hoạt động của lò luyện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - cột B), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	10	06 tháng/lần
6	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	10	
7	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	5	
8	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5	
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10	
10	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

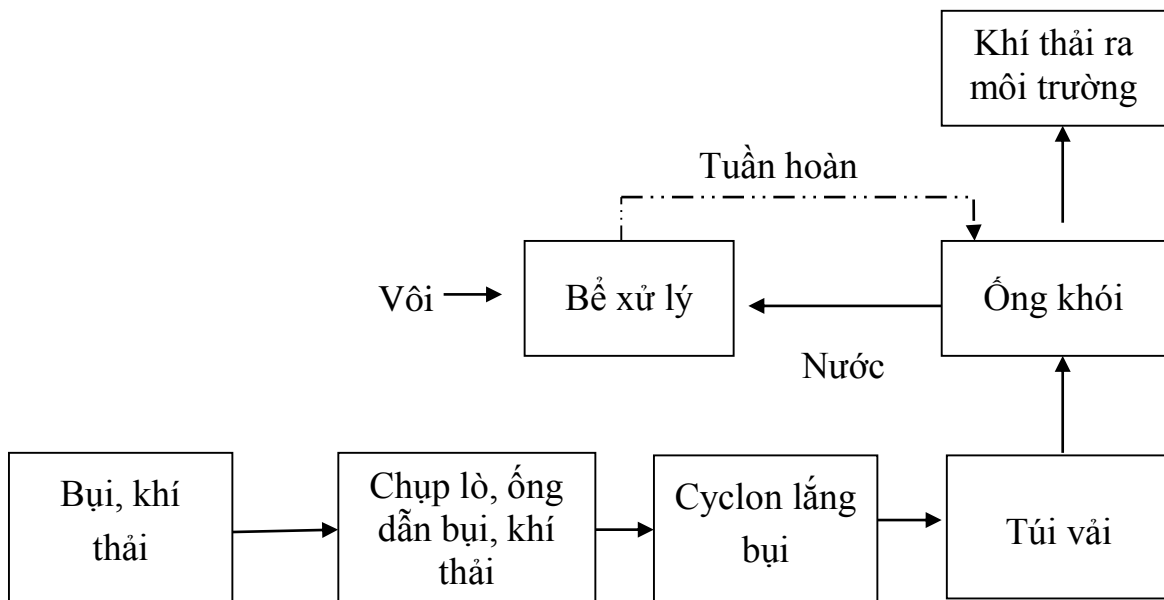
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tất cả khí thải từ lò luyện của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi → Chụp lò, ống dẫn bụi, khí thải → Cyclon lắng bụi → Lọc bụi túi vải → Hệ thống phun (hấp thụ) → Ống khói.



- Thuyết minh quy trình xử lý:

+ Bụi, khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa vào cyclon theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn. Do chuyển động xoáy, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng văng về phía thành hình trụ của cyclon rồi chạm vào đó và được tách ra khỏi dòng khí. Dưới tác dụng của trọng lực, các hạt bụi này sẽ rơi xuống đáy phễu thu bụi nằm phía dưới cyclon. Khi chạm vào đáy hình nón, dòng khí bị dội ngược trở lại nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc từ dưới lên và thoát ra ngoài.

+ Dòng khí đã tách bụi qua cyclon tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải. Cụ thể, khí chứa bụi được quạt hút hút theo đường ống dẫn khí vào các buồng lọc, đi qua túi lọc ra ngoài. Tại đây, quá trình sàng lọc bụi sẽ được diễn ra

với 2 chu kỳ sàng lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này có khả năng giữ được cả những hạt bụi có kích thước rất nhỏ. Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả những hạt rất nhỏ nhờ có lớp trợ lọc. Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc. Bụi sau khi được thu sẽ được tái sử dụng lại cho quá trình sản xuất. Nhờ quạt hút, khí thải được hút qua ống khói, tại đây bố trí hệ thống giàn phun nước vôi trong (Ca(OH)_2) để tiếp tục xử lý. Nhờ sử dụng nước vôi trong mà khí thải có thể xử lý sạch đến 98%. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT sẽ được thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao 15 m. Nước thải phát sinh sẽ được xử lý lắng tại bể lắng 3 ngăn sau đó bổ sung vôi bơm tuần hoàn lại tiếp tục quá trình xử lý

- Công suất thiết kế xử lý: 110.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong (Ca(OH)_2) khoảng 110mg/ngày, khối lượng vôi sử dụng khoảng 3 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải thường xuyên, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, nhanh chóng tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A

Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nguồn lực, thiết bị, hoá chất thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Thực hiện đúng, đầy đủ chương trình quan trắc môi trường khí thải, bụi định kỳ với tần suất 06 tháng/lần đối với kim loại nặng và 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

3.4. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 934 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy trong khâu sản xuất như: chuẩn bị liệu, nạp liệu vào lò, tháo sản phẩm, gia công và hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Trong khuôn viên Nhà máy luyện feromangan Trùng Khánh, Cao Bằng.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Kiểm tra sự cân bằng của các máy móc thiết bị khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung động đều có lắp các thiết bị chống rung, chống ồn. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có độ rung lớn...

- Kiểm tra mức ồn, rung trong quá trình hoạt động, điều chỉnh hoạt động cho phù hợp để đạt mức ồn tiêu chuẩn cho phép theo các tiêu chuẩn hiện hành. Tiêu chuẩn tiếng ồn trong khu vực sản xuất của Bộ Y tế là 90 dBA.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân lao động theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép số 934 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu mỡ thải	17 02 03	150
2	Pin, ắc quy thải	19 06 01	70
3	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	30
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Các loại can đựng dầu nhớt,...)	18 01 03	20
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
	Tổng khối lượng		272

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Xi lò	9.000
	Tổng khối lượng	9.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	8,85
	Tổng khối lượng	8,85

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng, phuy, can chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

Bố trí 01 nhà kho gần khu vực nhà để xe với diện tích 23,56 m², kích thước dài x rộng (6,2 x 3,8)m, cao 2,8m. Tại nhà kho bố trí hố thu gom để tránh dầu mỡ tràn ra xung quanh với thể tích 0,038 m³, hố tròn, đường kính 0,35 m, sâu 0,4 m. Bố trí 10 thùng phuy, thể tích 200 lít, các can nhựa để lưu giữ chất thải nguy hại.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bố trí 02 bãi chứa xỉ thải gần khu vực nhà lò với diện tích lần lượt là 4.500 m² và 2.000 m², không có mái che.

Xỉ thải của nhà máy có thể được sử dụng để làm phụ gia rất tốt cho các Xi nghiệp sản xuất xi măng, hoặc làm nguyên liệu chế biến sâu cho các Xi nghiệp luyện kim. Chủ đầu tư sẽ liên hệ và tìm các đối tác để chuyển giao lượng xỉ thải từ Nhà máy, để tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu cũng như hạn chế việc thải bỏ ra ngoài môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt của Nhà máy được thu gom, phân loại, xử lý:

- Các chất thải có thể tái chế lại như chai lọ, giấy... thu gom bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải là thức ăn thừa được tận dụng cho công nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Các chất thải còn lại được tập kết vào 04 thùng đựng rác, thể tích 20 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà bếp, nhà công nhân và trong khuôn viên nhà máy. Sau đó, tập trung đốt để giảm thể tích và chôn lấp tại hố chôn lấp hợp vệ sinh trong nhà máy thể tích 20 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (4 x 2 x 2,5)m. Khi độ dày của rác khoảng 10 cm thì dùng đất đào hố phủ lên 1 lớp; khi kết thúc hố chôn lấp thì phủ đất dày 30 cm, tiếp tục đào hố chôn lấp mới.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI

TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 934 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 3299/QĐ-UB ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy luyện feromangan Trùng Khánh, Cao Bằng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án.

7. Thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.